

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256,222,623,072	208,337,075,797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,970,734,701	11,789,448,173
1. Tiền	111		7,970,734,701	11,789,448,173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,905,039,896	41,410,134,096
1. Phải thu khách hàng	131		15,986,376,385	14,707,342,134
2. Trả trước cho người bán	132		9,774,076,889	17,008,287,134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8,935,922,266	10,424,161,412
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(791,335,644)	(729,656,584)
IV. Hàng tồn kho	140		182,284,975,783	128,140,757,471
1. Hàng tồn kho	141		182,284,975,783	128,140,757,471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,061,872,692	26,996,736,057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,681,073,482	4,403,865,749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		23,380,799,210	22,592,870,308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668,817,512,286	543,151,938,760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		612,532,755,771	507,345,610,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221		454,307,946,510	372,239,062,471
- Nguyên giá	222		882,716,149,486	741,628,398,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428,408,202,976)	(369,389,336,022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		12,039,160,108	9,367,874,690
- Nguyên giá	225		19,036,694,226	15,877,144,846
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,997,534,118)	(6,509,270,156)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,215,942,526	6,805,897,323
- Nguyên giá	228		10,649,842,420	10,649,842,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,433,899,894)	(3,843,945,097)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139,969,706,627	118,932,776,326
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,931,396,078	12,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,931,396,078	12,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,353,360,437	23,806,327,950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,316,166,811	21,733,777,007
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,037,193,626	2,072,550,943
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		925,040,135,358	751,489,014,557

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		672,297,993,107	497,034,157,081
I. Nợ ngắn hạn	310		512,816,460,985	410,362,798,365
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		311,495,860,094	213,614,273,174
2. Phải trả người bán	312		76,427,261,252	56,758,346,216
3. Người mua trả tiền trước	313		5,346,117,495	25,129,509,093
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		27,910,705,834	35,218,030,141
5. Phải trả người lao động	315		34,220,148,802	26,440,091,333
6. Chi phí phải trả	316		22,236,117,596	15,259,555,732
7. Phải trả nội bộ	317		3,623,449,786	1,920,337,226
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30,152,857,579	32,549,335,843
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,403,942,547	3,473,319,607
II. Nợ dài hạn	330		159,481,532,122	86,671,358,716
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,321,972,500	5,621,972,500
4. Vay và nợ dài hạn	334		145,171,665,624	72,182,665,768
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,768,993,998	1,501,120,448
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7,218,900,000	7,365,600,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252,742,142,251	254,454,857,476
I. Vốn chủ sở hữu	410		252,742,142,251	254,454,857,476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,680,878,000	48,680,878,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(36,619,416)	(127,890,562)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63,917,778,461	34,106,676,778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,386,401,676	4,756,368,829
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11,811,512,409	6,996,495,985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,982,191,121	70,042,328,446
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		925,040,135,358	751,489,014,557
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		7,676.26	146,646.72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Long, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Đình Việt

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mậu

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
 Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366,822,486,438	304,385,812,807	956,938,895,066	780,063,131,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					172,839,366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		366,822,486,438	304,385,812,807	956,938,895,066	779,890,292,454
4. Giá vốn hàng bán	11		287,903,986,120	223,356,152,679	736,473,404,949	569,144,270,672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		78,918,500,318	81,029,660,128	220,465,490,117	210,746,021,782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		183,377,591	901,559,312	1,456,571,423	1,461,051,292
7. Chi phí tài chính	22		21,843,223,928	9,861,511,943	57,773,199,397	32,604,869,797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,843,223,928	9,861,511,943	57,773,199,397	32,604,869,797
8. Chi phí bán hàng	24		27,686,623,297	30,897,404,810	92,431,391,661	82,956,715,130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,903,355,104	7,999,723,141	26,351,947,866	22,895,248,053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		20,668,675,580	33,172,579,546	45,365,522,616	73,750,240,094
11. Thu nhập khác	31		1,141,072,210	2,159,131,328	6,628,295,097	2,414,689,189
12. Chi phí khác	32		333,546,166	39,000,000	8,684,121,241	780,437,877
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		807,526,044	2,120,131,328	(2,055,826,144)	1,634,251,312
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		21,476,201,624	35,292,710,874	43,309,696,472	75,384,491,406
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				5,827,505,352	9,160,561,425
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		21,476,201,624	35,292,710,874	37,482,191,120	66,223,929,981
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,386	3,921	4,165	7,358

Hạ Long, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Đình Việt

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mậu

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
 Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			50,164,421,962	56,692,493,228
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43,309,696,472	75,384,491,406
2. Điều chỉnh cho các khoản			44,727,440,156	89,331,376,076
- Khấu hao TSCĐ	02		22,561,193,840	56,726,506,279
- Các khoản dự phòng	03		323,022,388	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		21,843,223,928	32,604,869,797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92,987,773,520	164,715,867,482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,835,680,508	(20,068,513,801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,428,274,211	(20,047,353,801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,561,931,795	(34,499,565,248)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,134,626,377)	2,771,546,350
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,781,386,620)	(30,319,760,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,433,936,549)	(2,400,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		663,342,500	361,163,188
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,104,222,264)	(3,820,890,338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,857,666,197	56,692,492,935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(61,639,788,667)	(63,904,643,081)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,262,883,480)	(65,365,694,373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,445,200,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,294,813	1,461,051,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61,639,788,667)	(63,904,643,081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			14,970,684,572	2,072,093,598
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		299,459,200,539	558,549,030,469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(266,490,181,654)	(533,740,429,157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(840,760,313)	(2,999,490,499)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,157,574,000)	(19,737,017,215)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,970,684,572	2,072,093,598
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,811,437,898)	(5,140,056,548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,789,448,173	15,831,769,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7,275,574)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,970,734,701	10,691,713,176

Hạ Long, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Đình Việt

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mậu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long; được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ – BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.
Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy gạch Tuynel Tiêu Giao
Nhà máy gạch cotto Giếng Đáy
Nhà máy gạch Tuynel Hoành Bồ
Xí nghiệp kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ đời sống

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 9 vào ngày 04 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh tư liệu sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công nhân kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán Quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2011 và kết thúc vào ngày 30/09/2011.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm: Giá mua cộng các khoản thuế không được hoàn, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí cần thiết khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40 năm
- Máy móc, thiết bị	8-15 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5-8 năm
- TSCĐ vô hình	14-20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**1 . TIỀN**

30/09/2011

01/01/2011

VND

VND

Tiền mặt tại quỹ

2,928,633,355

101,716,703

Tiền gửi ngân hàng

5,042,101,346

11,687,731,470

Tiền đang chuyển

-

-

Cộng**7,970,734,701****11,789,448,173****3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

30/09/2011

01/01/2011

VND

VND

Phải thu khác

8,935,922,266

10,424,161,412

- Phải thu khác

8,159,072,726

10,424,161,412

- Phải thu khác (Dư Nợ TK 3384)

776,849,540

-

- Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)

-

-

Cộng**8,935,922,266****10,424,161,412****4 . HÀNG TỒN KHO**

30/09/2011

01/01/2011

VND

VND

Nguyên liệu, vật liệu

69,644,786,334

72,339,889,993

Công cụ, dụng cụ

871,940,902

705,963,083

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

30,727,257,395

13,166,408,418

Thành phẩm

81,034,454,314

41,921,959,139

Hàng hóa

6,536,838

6,536,838

Cộng**182,284,975,783****128,140,757,471**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

30/09/2011

01/01/2011

VND

VND

- Tạm ứng

23,353,343,141

22,565,414,239

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

27,456,069

27,456,069

Cộng**23,380,799,210****22,592,870,308****8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	296,680,070,842	493,705,001,849	19,522,187,671	1,325,011,135		811,232,271,497
Số tăng trong kỳ	23,739,291,576	38,278,171,611	9,466,414,802	-		71,483,877,989
- Mua trong năm		38,278,171,611	7,654,146,000			45,932,317,611
- Đầu tư XD CB hoàn thành	23,739,291,576					23,739,291,576
- Tăng khác			1,812,268,802			1,812,268,802
Số giảm trong kỳ	0	0	0	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	320,419,362,418	531,983,173,460	28,988,602,473	1,325,011,135	-	882,716,149,486
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79,401,842,056	319,444,420,197	5,350,802,290	1,101,225,624		405,298,290,167
Số tăng trong kỳ	6,299,919,838	14,568,357,546	2,166,547,761	75,087,666	-	23,109,912,811
- Khấu hao trong kỳ	6,299,919,838	14,568,357,546	742,212,201	75,087,666		21,685,577,251
- Tăng khác			1,424,335,560			1,424,335,560
Số giảm trong kỳ	0	0	0	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			0			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	85,701,761,894	334,012,777,743	7,517,350,051	1,176,313,290	-	428,408,202,978
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	217,278,228,786	174,260,581,652	14,171,385,381	223,785,511	-	405,933,981,330
Tại ngày cuối kỳ	234,717,600,524	197,970,395,717	21,471,252,422	148,697,845	-	454,307,946,508

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		10,173,728,758	10,675,234,270			20,848,963,028
Số tăng trong kỳ	0	0	0	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-

Số giảm trong kỳ	0	0	1,812,268,802	-	-	1,812,268,802
- Trả lại TSCĐ thuê TC			1,812,268,802			1,812,268,802
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	0	10,173,728,758	8,862,965,468	-	-	19,036,694,226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		2,567,600,437	5,175,304,249			7,742,904,686
Số tăng trong kỳ	0	235,423,343	443,541,649	-	-	678,964,992
- Khấu hao trong kỳ		235,423,343	443,541,649			678,964,992
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	0	0	1,424,335,560	-	-	1,424,335,560
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác			1,424,335,560			1,424,335,560
Số dư cuối kỳ	0	2,803,023,780	4,194,510,338	-	-	6,997,534,118
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	7,606,128,321	5,499,930,021	-	-	13,106,058,342
Tại ngày cuối kỳ	0	7,370,704,978	4,668,455,130	-	-	12,039,160,108

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	0		94,000,000	10,555,842,420	10,649,842,420
Số tăng trong kỳ	0	0	0	-	-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	0	94,000,000	10,555,842,420	10,649,842,420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			66,592,479	4,170,655,816	4,237,248,295
Số tăng trong kỳ	0	0	8,154,414	188,497,185	196,651,599

- Khấu hao trong kỳ			8,154,414	188,497,185	196,651,599
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	74,746,893	4,359,153,001	4,433,899,894
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0	0	27,407,521	6,385,186,604	6,412,594,125
Tại ngày cuối kỳ	0	0	19,253,107	6,196,689,419	6,215,942,526

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/09/2011

01/07/2011

	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	36,488,648,159	27,024,025,838
- Nhà máy gạch Tiêu Giao	3,616,818,347	18,711,313,340
- Nhà máy gạch Cotto	27,890,592,150	3,459,798,836
- Nhà máy gạch Hoàn Bò	4,965,678,355	4,837,354,355
- Nhà máy ngói Đông Triều	15,559,307	15,559,307
Xây dựng cơ bản dở dang	100,985,539,164	110,720,411,340
- Dự án Clinker	5,922,946,534	5,922,946,534
- Xí nghiệp đời sống	-	-
- Dự án khu sinh hoạt công cộng	-	-
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	18,508,425,631	45,428,661,331
- Công trình nhà máy gạch Cotto	28,654,717,136	13,136,399,278
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Bò	24,109,910,231	22,442,864,565
- Công trình nhà máy ngói Đông Triều	23,789,539,632	23,789,539,632
Sửa chữa lớn TSCĐ	2,495,519,304	1,221,937,337
Cộng	139,969,706,627	138,966,374,515

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/09/2011

01/01/2011

	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	25,931,396,078	12,000,000,000
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty CP gạch Clinker Viglacera	23,869,396,078	10,000,000,000
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62,000,000	
Cộng	25,931,396,078	12,000,000,000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	29,316,166,811	21,733,777,007
Cộng	29,316,166,811	21,733,777,007

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	299,076,500,482	154,057,319,400
Nợ dài hạn đến hạn trả	12,419,359,612	59,556,953,774
Cộng	311,495,860,094	213,614,273,174

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,803,630,553	14,376,803,793
Thuế đất, tiền thuê đất	268,197,471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,348,081,354	17,551,579,683
Thuế tài nguyên	-	105,148,897
Các loại thuế khác	3,342,091,087	2,883,339,398
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	148,705,369	301,158,370
Cộng	27,910,705,834	35,218,030,141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tháo dỡ 02 nhà cảng kính	436,307,285	
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ	6,307,850,201	
Lãi vay phải trả	15,491,960,110	15,072,021,187
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản		
Chi phí phải trả khác		187,534,545
Cộng	22,236,117,596	15,259,555,732

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	69,171
Bảo hiểm xã hội	5,383,374	446,455,059

Bảo hiểm y tế	657,057,060	-
Kinh phí công đoàn	1,935,358,205	1,928,600,934
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Dư Có TK 141	11,445,991,233	7,052,676,686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,109,067,707	23,121,533,993
Cộng	30,152,857,579	32,549,335,843

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	139,172,081,660	68,660,725,839
Vay ngân hàng	139,172,081,660	68,660,725,839
Nợ dài hạn	5,999,583,964	3,521,939,929
Thuê tài chính	5,999,583,964	3,521,939,929
Cộng	145,171,665,624	72,182,665,768

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	48,680,878,000	30,666,764,454	4,756,368,829		6,996,495,985
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					96,292,328,446	
Tăng khác			3,439,912,324			
Phân phối lợi nhuận					26,250,000,000	
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	90,000,000,000	48,680,878,000	34,106,676,778	4,756,368,829	70,042,328,446	6,996,495,985
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					37,482,191,120	
Tăng khác			29,811,101,683	9,630,032,847		4,815,016,424
Phân phối lợi nhuận					70,042,328,446	
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	90,000,000,000	48,680,878,000	63,917,778,461	14,386,401,676	37,482,191,120	11,811,512,409

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	

Vốn góp của Nhà nước	45,429,270,000	50.48	45,429,270,000	50.48
Vốn góp của các đối tượng khác	44,570,730,000	49.52	44,570,730,000	49.52
Cộng	90,000,000,000	100	90,000,000,000	100

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000

22.4. Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/CP

22.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63,917,778,461	34,106,676,778
- Quỹ dự phòng tài chính	14,386,401,676	4,756,368,829
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,811,512,409	6,996,495,985

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

22.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37,482,191,120	66,223,929,981
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	9,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,165	7,358

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	956,938,895,066	780,063,131,820
- Doanh thu bán thành phẩm	956,405,116,499	780,063,131,820
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	533,778,567	
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	956,938,895,066	780,063,131,820

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	172,839,366
Cộng	-	172,839,366

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	956,405,116,499	779,890,292,454
Doanh thu thuần của dịch vụ hàng hóa	533,778,567	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	956,938,895,066	779,890,292,454

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	735,939,626,382	569,144,270,672
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	533,778,567	
Cộng	736,473,404,949	569,144,270,672

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01-30/09/2011	01/01-30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	905,565,197	1,221,051,292
Cổ tức, lợi nhuận được chia		100,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551,006,226	

Doanh thu hoạt động tài chính khác

140,000,000

Cộng

1,456,571,423

1,461,051,292

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

01/01-30/09/2011

01/01-30/09/2010

VND

VND

Lãi tiền vay

55,203,953,531

32,604,869,797

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

2,373,267,730

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

195,978,136

Cộng

57,773,199,397

32,604,869,797

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được. (Năm 2010 đơn vị được giảm 50% thuế TNDN)

- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

01/01-30/09/2011

01/01-30/09/2010

VND

VND

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

5,827,505,352

9,160,561,425

Cộng

5,827,505,352

9,160,561,425

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

01/01-30/09/2011

01/01-30/09/2010

VND

VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

431,838,934,643

198,654,948,455

- Chi phí nhân công

209,197,490,561

100,860,221,487

- Chi phí khấu hao TSCĐ

81,426,371,232

47,469,414,582

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

131,678,798,774

71,098,681,709

- Chi phí khác bằng tiền

47,623,678,575

25,137,891,679

Cộng

901,765,273,785

443,221,157,912

33a . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

9 tháng đầu năm 2011

9 tháng đầu năm 2010

Mối quan hệ

VND

VND

Góp vốn vào Công ty

- Công ty CP Thương mại Viglacera

Liên kết

2,000,000,000

2,000,000,000

- Công ty CP gạch Clinker Viglacera

Liên kết

23,869,396,078

10,000,000,000

- Công ty CP Viglacera Can Lộc

Liên kết

62,000,000

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AVA). Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh.

Hạ Long, ngày tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Bùi Thị Thanh Nga

Nguyễn Quang Mậu